TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-4-2018
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Sương

2. Ông Ngô Văn Đức

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: chị Trần Thị Kim N, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. *Bị đơn*: anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 02 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị Kim N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh S đám cưới vào tháng 9 năm 2015, hôn nhân xây dựng trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B ngày 26/01/2016. Sau khi kết hôn anh S làm công việc thợ hồ, còn chị ở nhà nội trợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S đi làm thường xuyên rượu chè say xỉn, chị khuyên anh S bớt

uống rượu nhưng anh S không nghe nên vợ chồng cãi vã, thậm chí anh S còn đánh chị và đổ nước canh nóng lên người chị. Do còn thương nên những việc anh S đối xử không tốt với chị chị đều bỏ qua. Nhưng đến ngày 12/12/2017 tại nhà cha mẹ chồng, anh S đánh chị và đuổi chị đi nên chị về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Trong thời gian về nhà cha mẹ ruột sống anh S có liên lạc nhưng thái độ hung hăng nên chị không muốn trở về hàn gắn với anh S, do chị thấy mâu thuẫn giữa chị và anh S đã trầm trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau. Mâu thuẫn giữa chị và anh S gia đình đều biết nhưng để tự vợ chồng giải quyết. Nay chị không còn tình cảm với anh S nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh S không có con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Thanh S trình bày:

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị Trần Thị Kim N về thời điểm kết hôn, nơi đăng kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn là anh không đồng ý. Anh thừa nhận anh có uống rượu nhưng không phải ngày nào cũng say xỉn mà khi đi làm chủ nhà đãi rượu nên một tuần anh uống khoảng 3 – 4 ngày. Nguyên nhân mâu thuẫn thật sự của vợ chồng là về vấn đề tiền bạc. Sau khi kết hôn anh làm thợ hồ, chị N ở nhà nội trợ, kinh tế gia đình chỉ có một mình anh lo. Thời gian đầu sống chung với cha mẹ vợ nhưng chỉ một mình anh đi làm nên không có dư, sau đó vợ chồng đi Thành phố Hồ Chí Minh làm nhưng cũng chỉ có một mình anh đi làm trong khi chi phí ở Thành phố đắt đỏ nên không đủ chi tiêu, vì vậy anh có kêu chị N đi làm để phụ kinh tế nhưng chị N không chịu đi làm nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cự cãi và anh có đánh chị N một bạt tai. Sau đó vợ chồng trở về quê sống thì cũng chỉ có mình anh đi làm, chị N không chịu đi làm, anh có nói nhiều lần nhưng không được. Đến ngày 12/12/2017, anh đi làm về nhưng chủ nhà chưa trả tiền mà gửi em rể anh mang về, khi em rể vừa để tiền trên bàn thì chị N chạy đến chụp lấy tiền ngay nên anh đánh chị N một bạt tai và đuổi chị N đi nên chị N về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Trong thời gian chị N đi anh có điện thoại nhưng chị N không bắt máy nên anh không liên lạc nữa cũng không gặp mặt. Do giữa anh và cha mẹ vợ cũng không hợp nhau nên anh không đến nhà gặp mặt nói chuyện. Sự việc mâu thuẫn giữa anh và chị N gia đình hai bên điều biết nhưng để vợ chồng tự giải quyết với nhau. Anh nhận thấy mâu thuẫn giữa anh và chị N không đáng kể nên chị N xin ly hôn là anh không đồng ý, tuy nhiên anh cũng không mong muốn được hàn gắn với chị N, bởi sau khi hàn gắn anh cũng không biết anh và chị N sẽ sống ở đâu, bởi anh không

về nhà chị N sống, chị N không về nhà anh sống, còn cả hai sống nhà trọ thì không đủ tiền chi tiêu cho cuộc sống. Do đó, Tòa án cứ giải quyết theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: trong thời gian chung sống anh và chị N không có con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị N và anh S có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị N và anh S là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn về vấn đề kinh tế nhưng không hòa giải được, chị N cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh S, anh S không có thiện chí muốn hàn gắn với chị N. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Thanh S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Trần Thị Kim N và anh Nguyễn Thanh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 26 tháng 01 năm 2016 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp.

[2.1] Xét thấy, chị N cho rằng trong thời gian chung sống anh S không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình mà chỉ lo ăn chơi, rượu chè chị đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh S vẫn không sửa đổi. Anh S lại cho rằng do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc nên thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều nhưng vợ chồng không hòa giải được nên từ ngày 12/12/2017 vợ chồng sống ly thân đến nay.

[2.2] Mặc dù, chị N và anh S không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị N xin ly hôn. Nhưng cả hai đều xác định giữa vợ chồng đã tồn tại mâu thuẫn không hòa giải được với nhau nên từ tháng 12/2017 vợ chồng sống ly thân đến nay và trong thời gian sống ly thân vợ chồng không gặp mặt cũng không liên lạc với nhau. Bên cạnh đó, anh S cũng xác định anh không mong muốn hàn gắn với chị N nhưng chị N xin ly hôn là anh không đồng ý, Tòa án cứ giải quyết theo yêu cầu của chị N. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh S đã trầm trọng và hai bên không có thiện chí hàn gắn với nhau.

[2.3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc nhau nhưng chị N và anh S đã không làm được những điều trên. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị N và anh S lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị N xin ly hôn với anh S là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: không có.

[4] Về tài sản chung: không có.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ chị Trần Thị Kim N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Trần Thị Kim N ly hôn với anh Nguyễn Thanh S.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị Kim N phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014589 ngày13 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi